

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch	
Ông Lê Việt	Thành viên	
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/05/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thuý Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL được lập ngày 25 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 03 năm 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		219.854.435.058	383.742.553.326
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.458.324.115	4.023.184.468
111	1. Tiền		5.458.324.115	4.023.184.468
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.605.849.625	144.087.342.764
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	80.616.451.219	143.153.834.078
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	785.557.285	562.595.089
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	203.841.121	370.913.597
140	IV. Hàng tồn kho	07	123.242.186.696	189.224.795.649
141	1. Hàng tồn kho		123.242.186.696	189.224.795.649
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.548.074.622	46.407.230.445
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	3.469.170.912
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.264.216.921	42.702.900.433
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	283.857.701	235.159.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.819.328.146	151.817.137.576
220	II. Tài sản cố định		141.799.178.146	148.472.204.234
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	141.497.315.646	148.084.129.234
222	- Nguyên giá		335.327.093.076	323.986.939.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(193.829.777.430)	(175.902.809.969)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	301.862.500	388.075.000
228	- Nguyên giá		570.000.000	541.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(268.137.500)	(153.425.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	-	56.328.070
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.421.975.742)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		20.150.000	1.812.727.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	20.150.000	1.812.727.272
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	1.475.878.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	1.475.878.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		361.673.763.204	535.559.690.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		161.959.828.563	341.447.209.385
310	I. Nợ ngắn hạn		153.965.226.186	333.812.721.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	92.074.218.047	110.641.254.031
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	332.722.436	125.823.270
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.632.362.728	2.928.287.282
314	4. Phải trả người lao động		13.730.331.342	8.808.679.419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	134.288.489	314.046.775
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.660.071.949	3.099.050.366
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	43.602.209.628	207.423.450.870
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		799.021.567	472.129.567
330	II. Nợ dài hạn		7.994.602.377	7.634.487.805
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.994.602.377	7.634.487.805
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		199.713.934.641	194.112.481.517
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	199.713.934.641	194.112.481.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.362.661.827	10.530.817.232
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		889.919.435	1.146.563.861
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.466.695.370	60.440.442.415
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.212.251.246	41.445.242.246
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.254.444.124	18.995.200.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		361.673.763.204	535.559.690.902

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.904.029.112.996	1.992.762.883.791
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	26.452.569.150	30.554.557.655
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.877.576.543.846	1.962.208.326.136
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.789.583.812.894	1.860.325.327.816
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.992.730.952	101.882.998.320
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	810.479.976	520.727.861
22	7. Chi phí tài chính	25	11.743.975.464	16.951.811.473
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.969.046.279	15.742.266.096
25	8. Chi phí bán hàng	26	16.111.014.377	17.992.356.063
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	36.955.501.576	38.532.653.865
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.992.719.511	28.926.904.780
31	11. Thu nhập khác	28	408.761.950	399.592.077
32	12. Chi phí khác	29	514.674.609	2.965.217.480
40	13. Lợi nhuận khác		(105.912.659)	(2.565.625.403)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.886.806.852	26.361.279.377
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.632.362.728	7.366.079.208
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.254.444.124	18.995.200.169
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.764	1.378

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.886.806.852	26.361.279.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.130.710.031	17.032.282.609
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		88.044.655	28.475.829
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(102.272.980)	52.713.894
06	- Chi phí lãi vay		10.969.046.279	15.742.266.096
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.972.334.837	59.217.017.805
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		95.783.645.966	29.544.411.958
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		65.982.608.953	(33.514.059.239)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.912.414.502)	(6.982.747.785)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.945.048.912	(2.656.115.933)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.218.803.754)	(15.737.935.942)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.895.237.403)	(7.208.123.907)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		134.182.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.981.290.000)	(2.367.501.417)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		186.810.075.009	20.294.945.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.608.778.601)	(4.517.473.413)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		77.000.000	30.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.272.980	22.713.894
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.506.505.621)	(4.464.759.519)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.705.712.862.245	1.946.171.635.750
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.869.173.988.915)	(1.975.049.492.258)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.407.090.500)	(11.389.397.050)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(174.868.217.170)</i>	<i>(40.267.253.558)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.435.352.218	(24.437.067.537)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.023.184.468	28.460.379.060
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(212.571)	(127.055)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	5.458.324.115	4.023.184.468

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 192 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 211 người).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 115.000.000.000 đồng tương đương với 11.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm thép gang, cán thép, thép góc, thép vằn và gia công cán thép thanh vằn trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.165.853	6.872.755
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.457.158.262	4.016.311.713
	5.458.324.115	4.023.184.468

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	27.687.882.063	-	86.187.419.096	-
- Chip Mong Group Co., Ltd	25.637.635.004	-	41.094.733.530	-
- Chhay Heng Supply Building Material	3.772.776.895	-	5.033.815.347	-
- DNTN Thương mại và Gia công Mười Lợi	5.053.075.885	-	4.649.516.731	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	7.679.820.370	-	23.583.705	-
- Tech Seng Supply All Kind of Steel Co., Ltd	2.212.060.597	-	3.473.391.402	-
- Các khoản phải thu khác	8.573.200.405	-	2.691.374.267	-
	80.616.451.219	-	143.153.834.078	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	27.825.044.187	-	86.757.031.766	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Pisa	504.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Cầu Minh Anh	212.681.700	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	-	203.050.894	-
- Công ty TNHH MTV Trọng Bảo Huy	-	-	197.337.002	-
- Công ty TNHH SàiGon Trust	-	-	100.782.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	68.875.585	-	61.425.193	-
	785.557.285	-	562.595.089	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	102.819.905	-	260.073.307	-
- Ký cược, ký quỹ	67.000.000	-	67.000.000	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	16.587.346	-	25.840.290	-
- Phải thu khác	17.433.870	-	18.000.000	-
	203.841.121	-	370.913.597	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.018.051.575	-	66.966.048.653	-
Công cụ, dụng cụ	496.693.004	-	708.350.181	-
Thành phẩm	52.034.436.043	-	119.537.040.854	-
Hàng gửi đi bán	1.693.006.074	-	2.013.355.961	-
	123.242.186.696	-	189.224.795.649	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	150.000	1.812.727.272
- Dự án cải tạo cụm máy cán 70.000T/năm	-	1.812.727.272
- Đầu tư bổ sung động cơ Pomini	150.000	-
Mua sắm Tài sản	20.000.000	-
	20.150.000	1.812.727.272

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.042.133.517	222.841.797.269	17.450.271.269	3.652.737.148	323.986.939.203
- Mua trong năm	-	1.330.567.000	1.096.353.637	-	2.426.920.637
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	590.558.005	9.355.377.231	-	-	9.945.935.236
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.032.702.000)	-	(1.032.702.000)
Số dư cuối năm	80.632.691.522	233.527.741.500	17.513.922.906	3.652.737.148	335.327.093.076
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.534.785.405	136.003.205.883	12.492.166.253	2.872.652.428	175.902.809.969
- Khấu hao trong năm	4.010.466.813	13.513.417.505	1.079.888.531	355.896.612	18.959.669.461
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.032.702.000)	-	(1.032.702.000)
Số dư cuối năm	28.545.252.218	149.516.623.388	12.539.352.784	3.228.549.040	193.829.777.430
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	55.507.348.112	86.838.591.386	4.958.105.016	780.084.720	148.084.129.234
Tại ngày cuối năm	52.087.439.304	84.011.118.112	4.974.570.122	424.188.108	141.497.315.646
Trong đó					
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					101.658.704.427 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					90.855.160.250 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 570.000.000 đồng và 268.137.500 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm nay là 114.712.500 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê tại Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cầm, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 là 1.478.303.812 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm nay là 56.328.070 đồng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.407.194.039
	-	3.469.170.912
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1.475.878.000
	-	1.475.878.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	115.814.032.960	115.814.032.960	1.090.261.124.179	1.193.751.848.339	12.323.308.800	12.323.308.800
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	89.257.417.910	89.257.417.910	611.309.350.084	672.724.712.994	27.842.055.000	27.842.055.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	2.352.000.000	2.352.000.000	3.782.273.410	2.697.427.582	3.436.845.828	3.436.845.828
	<u>207.423.450.870</u>	<u>207.423.450.870</u>	<u>1.705.352.747.673</u>	<u>1.869.173.988.915</u>	<u>43.602.209.628</u>	<u>43.602.209.628</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	9.986.487.805	9.986.487.805	4.142.387.982	2.697.427.582	11.431.448.205	11.431.448.205
	<u>9.986.487.805</u>	<u>9.986.487.805</u>	<u>4.142.387.982</u>	<u>2.697.427.582</u>	<u>11.431.448.205</u>	<u>11.431.448.205</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.352.000.000)	(2.352.000.000)	(3.782.273.410)	(2.697.427.582)	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>7.634.487.805</u>	<u>7.634.487.805</u>			<u>7.994.602.377</u>	<u>7.994.602.377</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020 - HDCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 30/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng tại mọi thời điểm vay;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 lần/tháng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 12.323.308.800 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/3437683/HĐTD ngày 05/03/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: tối đa 120.000.000.000 đồng phụ thuộc vào Tài sản thế chấp;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 05/03/2020 đến ngày 26/11/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 27.842.055.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐTDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/ 2016-HĐTD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dây;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án Dự án Bổ sung công đoạn cán dây;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.634.487.805 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 2.352.000.000 đồng.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020 -HDCVDADT/NHCT681-THEPNHABE ngày 02/05/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung;
 - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.796.960.400 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.084.845.828 đồng

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	40.078.952.266	40.078.952.266	91.244.280.812	91.244.280.812
- Công ty Cổ phần Gang Thép Nghi Sơn	38.721.809.060	38.721.809.060	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	-	5.341.264.500	5.341.264.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	4.087.445.327	4.087.445.327	4.446.417.974	4.446.417.974
- Phải trả các đối tượng khác	9.186.011.394	9.186.011.394	9.609.290.745	9.609.290.745
	<u>92.074.218.047</u>	<u>92.074.218.047</u>	<u>110.641.254.031</u>	<u>110.641.254.031</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>40.785.988.266</u>	<u>40.785.988.266</u>	<u>99.668.348.638</u>	<u>99.668.348.638</u>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Kotobuki-Sea	-	2.783.000
- Chi nhánh Công ty Thiên Thai (TNHH)	270.000.000	
- Đối tượng khác	62.722.436	123.040.270
	<u>332.722.436</u>	<u>125.823.270</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.895.237.403	3.632.362.728	4.895.237.403	-	1.632.362.728
- Thuế thu nhập cá nhân	-	33.049.879	1.029.240.057	1.110.988.537	48.698.601	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	<u>235.159.100</u>	<u>2.928.287.282</u>	<u>4.665.602.785</u>	<u>6.010.225.940</u>	<u>283.857.701</u>	<u>1.632.362.728</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	50.592.489	300.349.964
- Trích trước chi phí tiền điện	13.696.000	13.696.811
- Chi phí phải trả khác	70.000.000	
	134.288.489	314.046.775

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	125.526.456	120.341.293
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.268.625	39.159.034
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	575.211.040	482.301.540
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (*)	368.945.545	1.040.502.792
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	120.000.000	442.601.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	430.120.283	974.143.847
	1.660.071.949	3.099.050.366

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

	368.945.545	1.040.502.792
--	--------------------	----------------------

(*) Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL liên quan đến chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu theo Hợp đồng số 02/HĐ/SSCV-VCS/2020 ngày 20/03/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	55.344.233.246	189.016.272.348
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	18.995.200.169	18.995.200.169
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.140.000.000)	(2.140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(280.000.000)	(280.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	21.009.000	21.009.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	60.440.442.415	194.112.481.517
Số dư tại ngày 01/01/2020	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	60.440.442.415	194.112.481.517
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	20.254.444.124	20.254.444.124
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	3.575.200.169	(3.575.200.169)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.840.000.000)	(2.840.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	(334.000.000)	(334.000.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua sắm tài sản cố định trong năm	-	-	3.831.844.595	-	(3.831.844.595)	-	-
Chi trả cổ tức năm trước (*)	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	21.009.000	21.009.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	115.000.000.000	7.094.556.539	14.362.661.827	(99.898.530)	889.919.435	62.466.695.370	199.713.934.641

(*) Theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	100,00%	18.995.200.169
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18,82%	3.575.200.169
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	14,95%	2.840.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,76%	334.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	60,54%	11.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại năm 2019	3,93%	746.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	69,07	79.428.590.000	69,07	79.428.590.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	10,00	11.500.000.000	10,00	11.500.000.000
- Cổ đông khác	20,75	23.861.320.000	20,75	23.861.320.000
- Cổ phiếu quỹ	0,18	210.090.000	0,18	210.090.000
	100	115.000.000.000	100	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	482.301.540	371.698.590
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.500.000.000	11.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.500.000.000	11.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.407.090.500)	(11.389.397.050)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.407.090.500)	(11.389.397.050)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	575.211.040	482.301.540

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- Cổ phiếu phổ thông	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- Cổ phiếu phổ thông	11.478.991	11.478.991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	889.919.435	1.146.563.861
	889.919.435	1.146.563.861

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.945.529.300	5.945.529.300
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.351.317.200	20.296.846.500
- Trên 5 năm	117.955.282.576	123.900.811.876
	138.252.129.076	150.143.187.676

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17 tháng 12 năm 2010, Công ty thuê 6,585 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá cho thuê (đã bao gồm phí duy tu hạ tầng) là 2,6 USD/m²/năm tính từ 01/12/2010 đến hết thời hạn thuê. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Theo Hợp đồng thuê máy móc số 01/2018/HĐCTTS/NBS-SDK ngày 26/10/2018, Công ty thuê máy móc từ Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim với giá thuê 1.951.200.000 VND/năm. Hợp đồng thuê máy móc được ký thời hạn 34 tháng tính từ tháng 10 năm 2018.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:

Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Chất lượng
- Thành phẩm thép các loại	Kg	143.892	Tốt

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	4.105,33	5.563,30

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.864.716.949.559	1.944.241.744.642
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	30.576.987.900	36.204.249.280
Doanh thu hoạt động gia công	8.735.175.537	12.256.889.869
Doanh thu khác	-	60.000.000
	1.904.029.112.996	1.992.762.883.791
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.414.464.867.729	1.409.379.525.063

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	26.452.569.150	30.554.557.655
	26.452.569.150	30.554.557.655

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.748.511.231.040	1.809.578.527.844
Giá vốn thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	32.185.281.186	36.805.003.305
Giá vốn hoạt động gia công	8.824.389.373	13.714.124.784
Giá vốn khác	62.911.295	227.671.883
	1.789.583.812.894	1.860.325.327.816
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên có liên quan	770.462.444.022	937.694.209.283
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.272.980	29.315.486
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	707.661.816	402.970.899
Lãi bán hàng trả chậm	77.545.180	88.441.476
	810.479.976	520.727.861
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	77.545.180	88.441.476
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.		

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.969.046.279	15.742.266.096
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	242.040.899	709.498.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	444.843.631	471.571.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	88.044.655	28.475.829
	11.743.975.464	16.951.811.473
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	169.670.766	590.716.721
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.		

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.527.553	181.175.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.649.005.027	9.190.243.113
Chi phí khác bằng tiền	8.260.481.797	8.620.937.373
	16.111.014.377	17.992.356.063

Trong đó: Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

	2.812.418.263	5.397.712.943
--	----------------------	----------------------

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.853.221.229	3.935.517.673
Chi phí nhân công	16.994.962.771	16.263.307.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.254.249.894	2.164.581.504
Thuế, phí, lệ phí	4.315.745.096	4.280.360.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.616.996.559	5.863.178.176
Chi phí khác bằng tiền	5.920.326.027	6.025.709.330
	36.955.501.576	38.532.653.865

Trong đó: Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

	129.600.000	126.000.000
--	--------------------	--------------------

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	77.000.000	27.272.727
Thu nhập khác	331.761.950	372.319.350
	408.761.950	399.592.077

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	40.722.765	478.703.964
Chi phí trong thời gian tạm ngừng sản xuất	367.852.989	-
Truy thu tiền thuê đất	-	367.842.533
Chi phí khác	106.098.855	2.118.670.983
	514.674.609	2.965.217.480

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.886.806.852	26.361.279.377
Các khoản điều chỉnh tăng	664.620.409	5.614.907.642
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	24.551.427.261	31.976.187.019
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.910.285.452	6.395.237.403
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(1.277.922.724)	970.841.805
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.895.237.403	2.737.282.102
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.895.237.403)	(7.208.123.907)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.632.362.728	2.895.237.403

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.254.444.124	18.995.200.169
Các khoản điều chỉnh	-	(3.174.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(3.174.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.254.444.124	15.821.200.169
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.478.911	11.478.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.764	1.378

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2020 đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể như sau:

	Năm 2019	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.995.200.169	18.995.200.169
Các khoản điều chỉnh	-	(3.174.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(3.174.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.995.200.169	15.821.200.169
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.478.911	11.478.911
	<u>1.655</u>	<u>1.378</u>

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.642.672.589.896	1.851.835.507.545
Chi phí nhân công	49.727.661.715	48.607.726.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.130.710.031	17.032.282.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.571.619.949	43.960.384.162
Chi phí khác bằng tiền	20.491.440.215	20.644.870.943
	<u>1.774.594.021.806</u>	<u>1.982.080.771.549</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.458.324.115	-	4.023.184.468	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.820.292.340	-	143.524.747.675	-
	<u>86.278.616.455</u>	<u>-</u>	<u>147.547.932.143</u>	<u>-</u>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	51.596.812.005	215.057.938.675
Phải trả người bán, phải trả khác	93.734.289.996	113.740.304.397
Chi phí phải trả	134.288.489	314.046.775
	145.465.390.490	329.112.289.847

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.458.324.115	-	-	5.458.324.115
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.820.292.340	-	-	80.820.292.340
	86.278.616.455	-	-	86.278.616.455
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.023.184.468	-	-	4.023.184.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.524.747.675	-	-	143.524.747.675
	147.547.932.143	-	-	147.547.932.143

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	43.602.209.628	7.994.602.377	-	51.596.812.005
Phải trả người bán, phải trả khác	93.734.289.996	-	-	93.734.289.996
Chi phí phải trả	134.288.489	-	-	134.288.489
	137.470.788.113	7.994.602.377	-	145.465.390.490
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	207.423.450.870	7.634.487.805	-	215.057.938.675
Phải trả người bán, phải trả khác	113.740.304.397	-	-	113.740.304.397
Chi phí phải trả	314.046.775	-	-	314.046.775
	321.477.802.042	7.634.487.805	-	329.112.289.847

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.705.712.862.245	1.946.171.635.750
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.869.173.988.915	1.975.049.492.258

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.414.464.867.729	1.409.379.525.063
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.398.766.223.084	1.399.974.867.323
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	14.578.567.660	7.671.670.340
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	29.167.500	42.555.800
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	178.287.000	1.630.431.600
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	912.622.485	60.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	141.298.000	275.391.000
Doanh thu phạt chậm thanh toán	77.545.180	88.441.476
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	77.545.180	88.441.476
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	769.482.555.758	935.539.438.108
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	122.937.499.500	4.855.695.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	124.533.385.440	116.414.212.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	2.902.293.500	14.898.164.047
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.229.568.844	5.444.009.431
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	8.742.000	9.340.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	517.871.066.474	793.918.017.630
Mua dịch vụ	979.888.264	2.154.771.175
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	1.855.918.184	1.532.181.820
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	720.688.264	1.822.771.175
- Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Miền Nam - CTC	-	80.000.000
Chi phí thuê văn phòng (không bao gồm VAT)	129.600.000	126.000.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	129.600.000	126.000.000

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi chậm thanh toán	169.670.766	590.716.721
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	157.995.544	559.814.510
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	11.675.222	30.902.211
Phí sử dụng thương hiệu	2.812.418.263	5.397.712.943
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	2.812.418.263	5.397.712.943
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	27.825.044.187	86.757.031.766
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	137.162.124	330.992.970
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	27.687.882.063	86.187.419.096
- Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim	-	130.740.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	107.879.200
Phải trả cho người bán ngắn hạn	40.785.988.266	99.668.348.638
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	707.036.000	646.397.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	2.348.405.926
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	5.341.264.500
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	40.078.952.266	91.244.280.812
Phải trả khác ngắn hạn	368.945.545	1.040.502.792
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	368.945.545	1.040.502.792
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	2.742.123.525	2.920.199.611

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Việt

Số: 52 /NBS-TCHC

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCHP: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38298244 Fax: (028) 38298245 – Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin
6. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020 (đã kiểm toán) của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GD&ĐT Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2020 (đã kiểm toán)

Người thực hiện công bố thông tin



Đỗ Ngọc Bằng